

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ND2)

CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

Ngày 29/12/2023	30,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-3.2%	3.4%

DT thuần
2023

325

tỷ VNĐ

YoY: ▼137| -29.6%

LN thuần
2023

112

tỷ VNĐ

YoY: ▼123| -52.4%

LN sau thuế
2023

107

tỷ VNĐ

YoY: ▼118| -52.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

58.1%

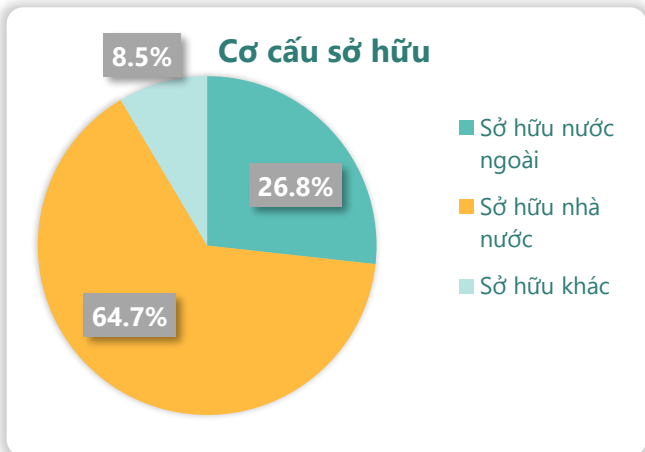
YoY: +/-▼ 9.4%

ROE
2023

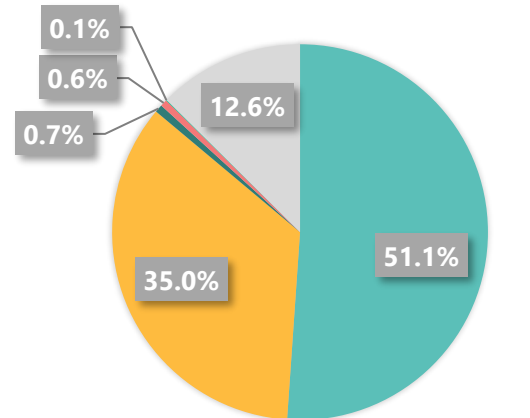
13.8%

YoY: +/-▼ 15.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	26,100 - 32,879
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,500
Số lượng CPLH (CP)	49,993,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,215
Sở hữu nước ngoài	26.8%
Beta	0.10
EPS	2,128
P/E	14.1

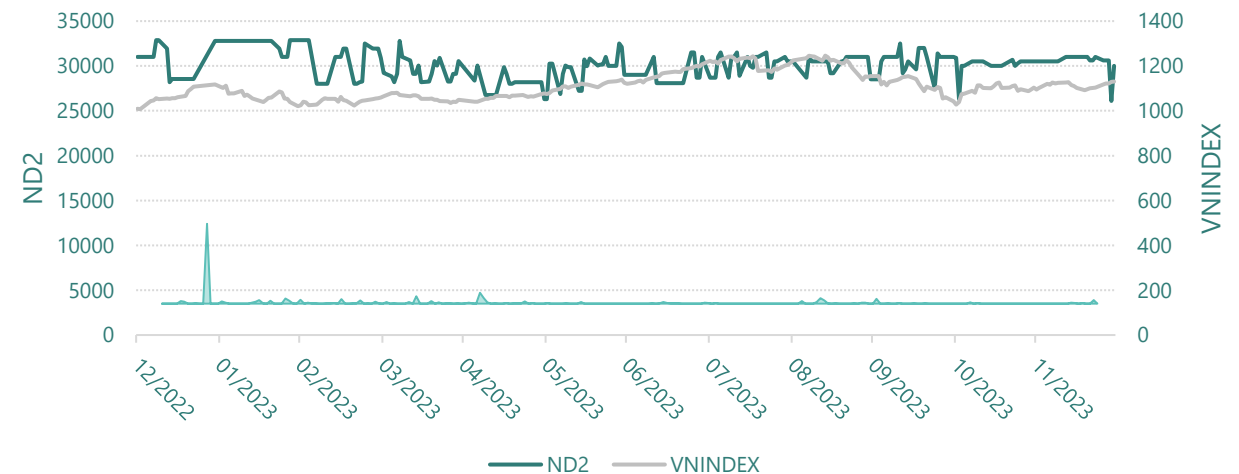


Cơ cấu cổ đông



■ Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
 ■ Toyota Tsusho Corporation
 ■ Trần Vĩnh Hào
 ■ Đinh Tuấn Anh
 ■ Ứng Hồng Vận

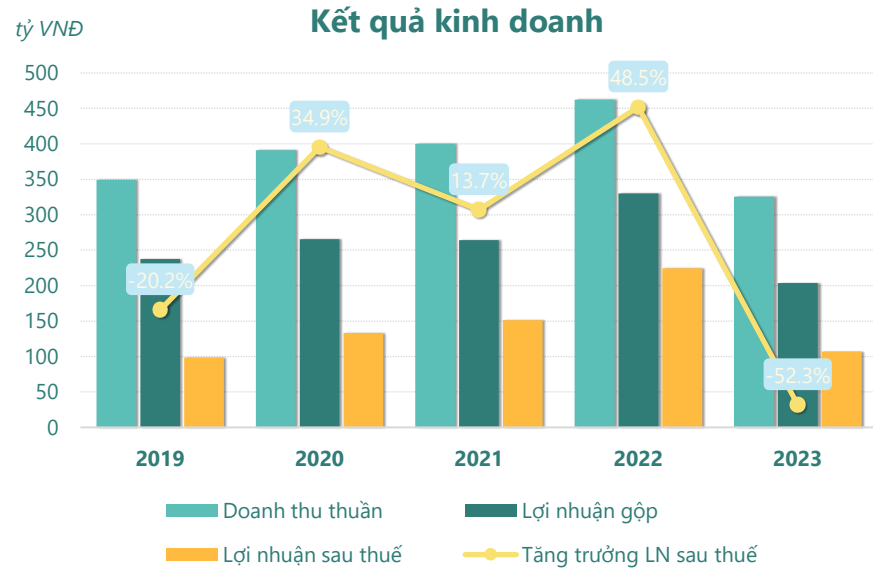
Lịch sử giá



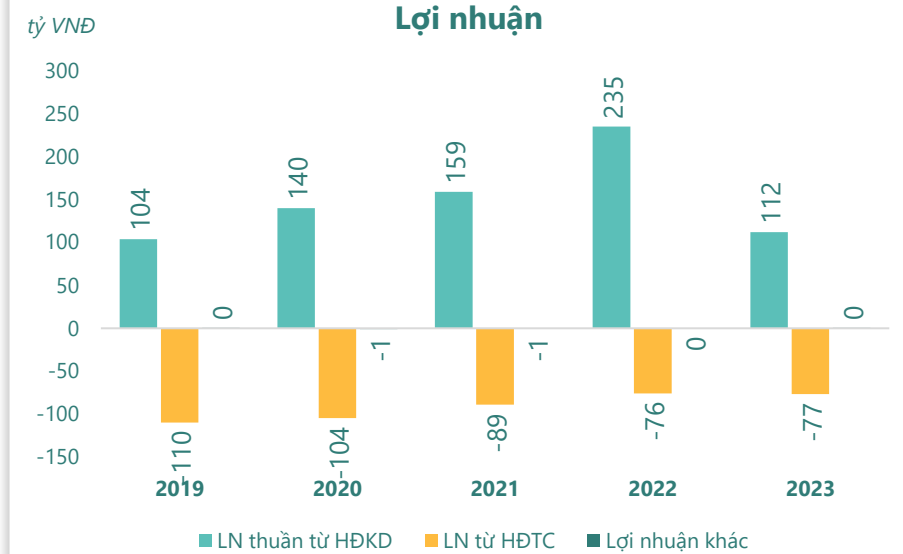
Năm **2023**, **ND2** ghi nhận doanh thu thuần **325.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **107.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 29.6%** và **giảm 52.3%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

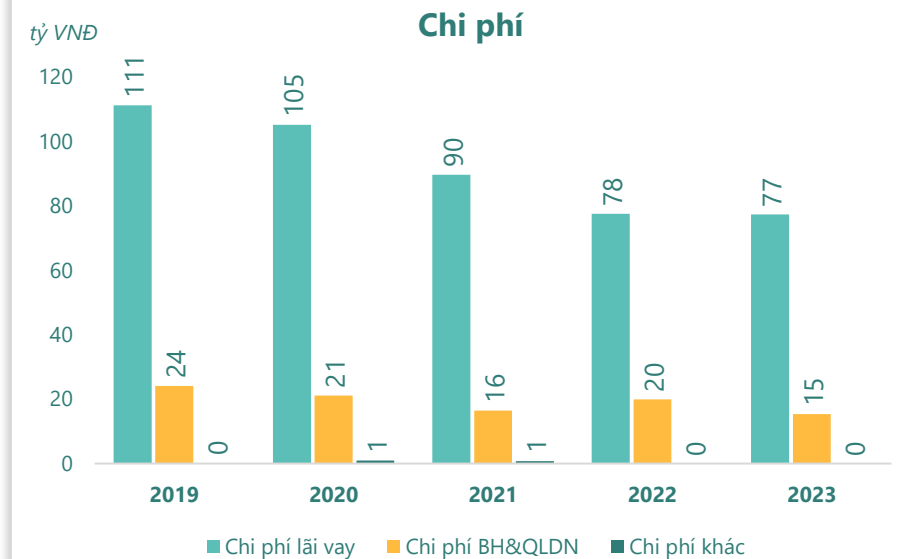
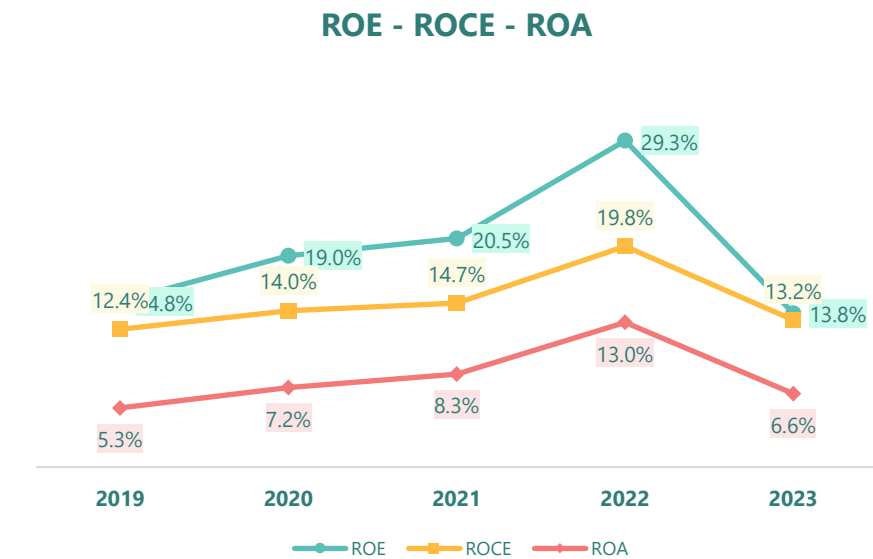


Năm **2023**, ND2 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **111.7** tỷ đồng, **giảm đi 122.9** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (149.7 tỷ đồng) là 38.03 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



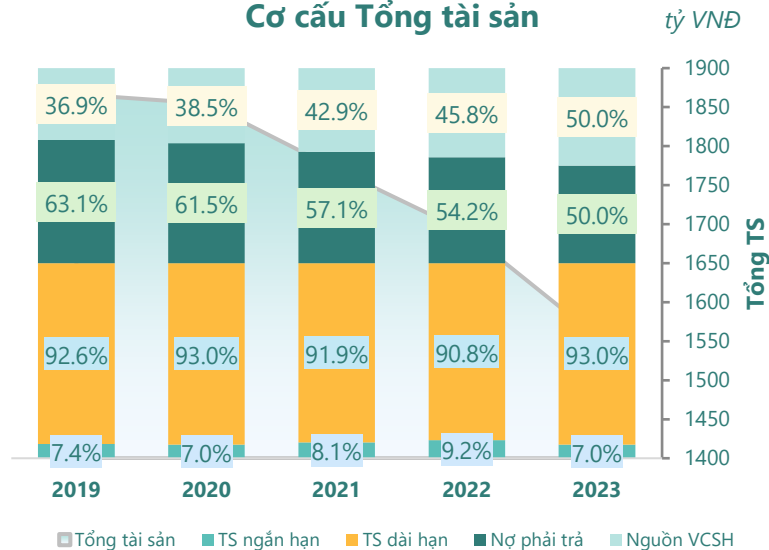
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **77.30** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **15.35** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.08** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của ND2 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **13.8%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

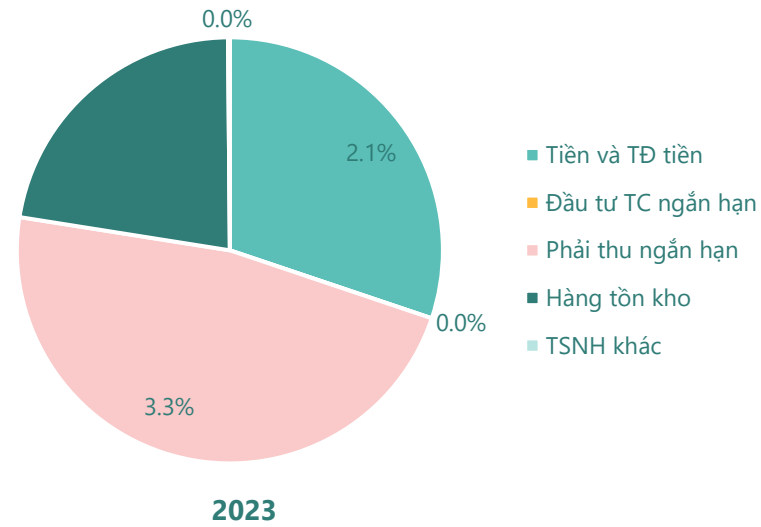


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

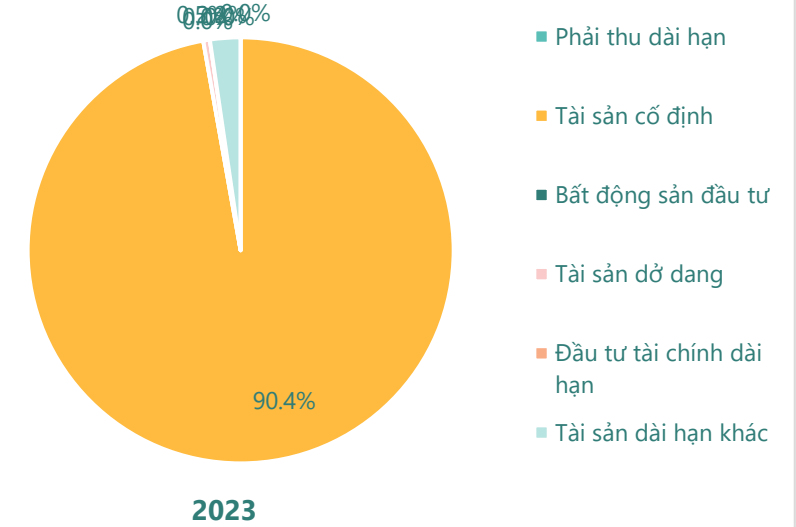
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ND2** năm 2023 đạt **1,556** tỷ đồng, giảm **7.95%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 93.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.0% và 50.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của ND2 năm 2023 giảm **30.5%** so với năm trước, đạt **108.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **6.98%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **3.30%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.10% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

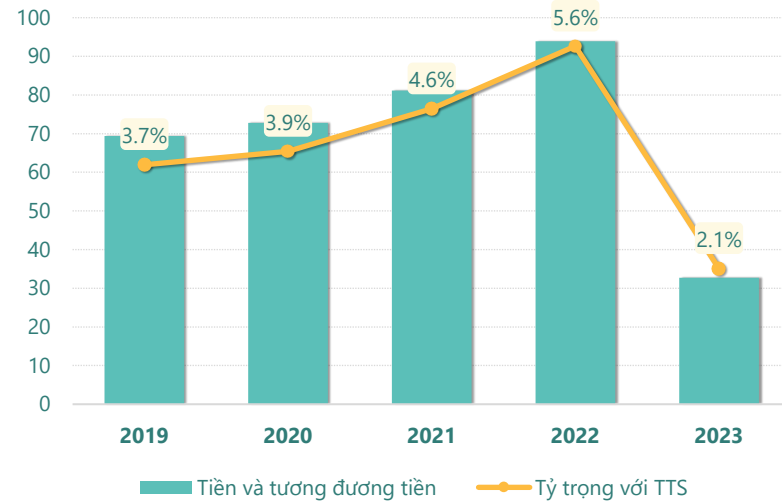
Tài sản dài hạn đạt **1,447** tỷ đồng giảm **5.65%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **93.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **90.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.15%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

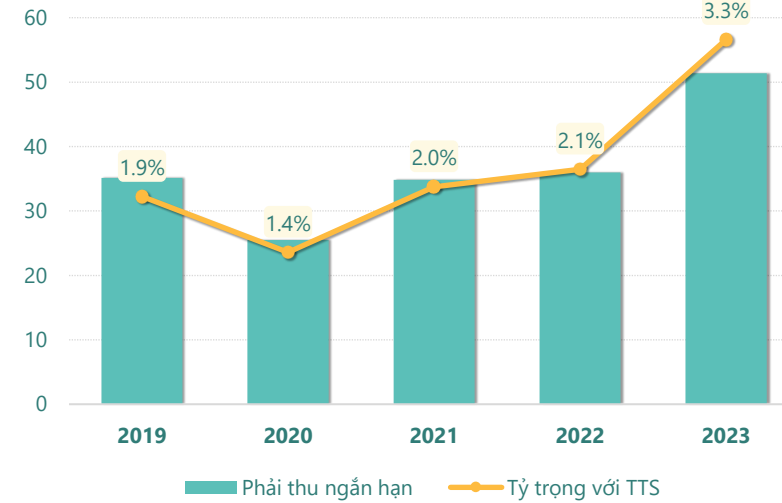
tỷ VNĐ

Tiền và tương đương tiền



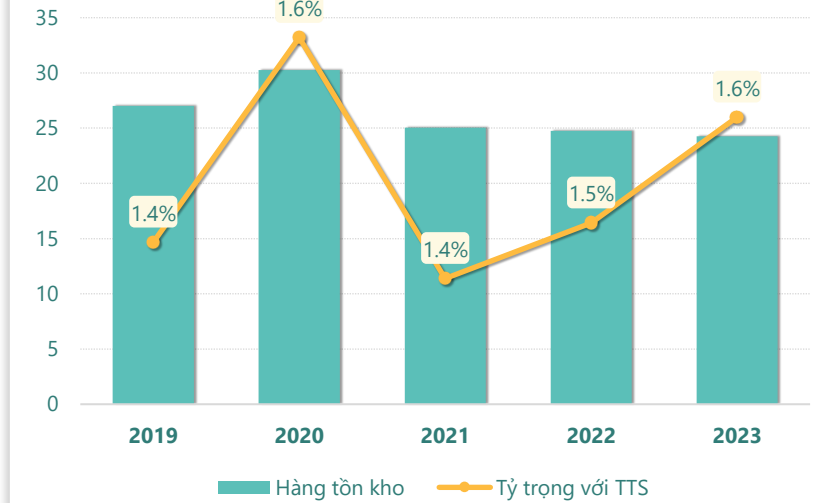
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn



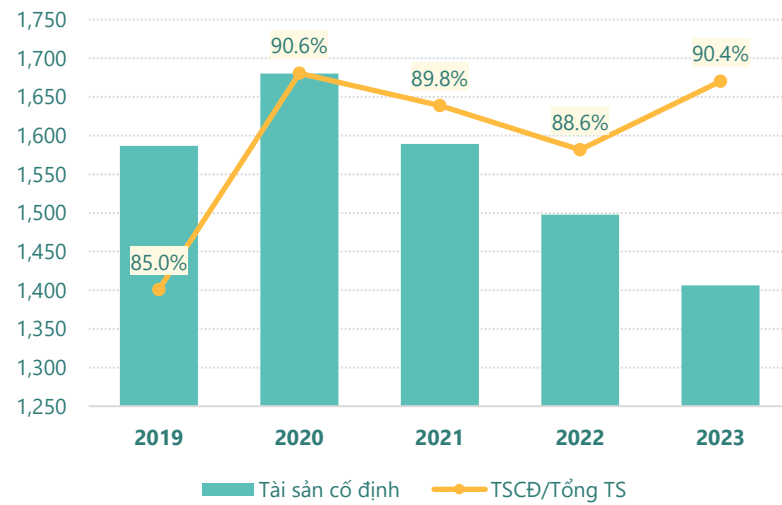
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho



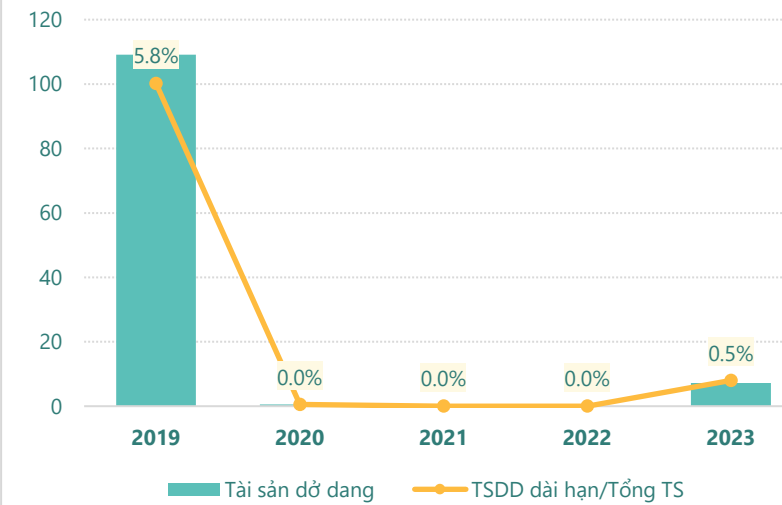
tỷ VNĐ

Tài sản cố định



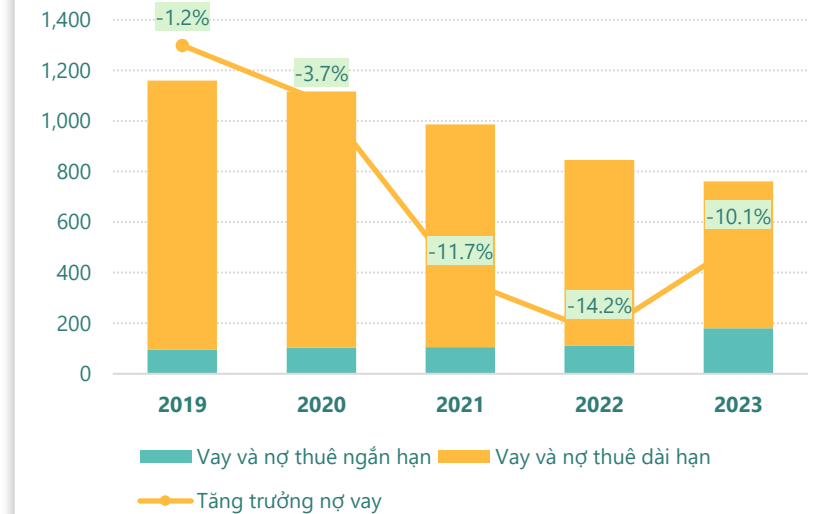
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

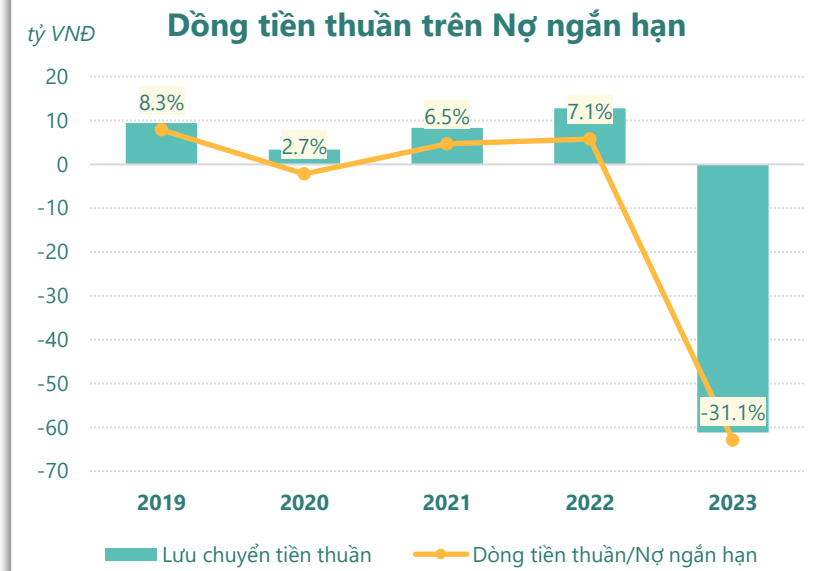
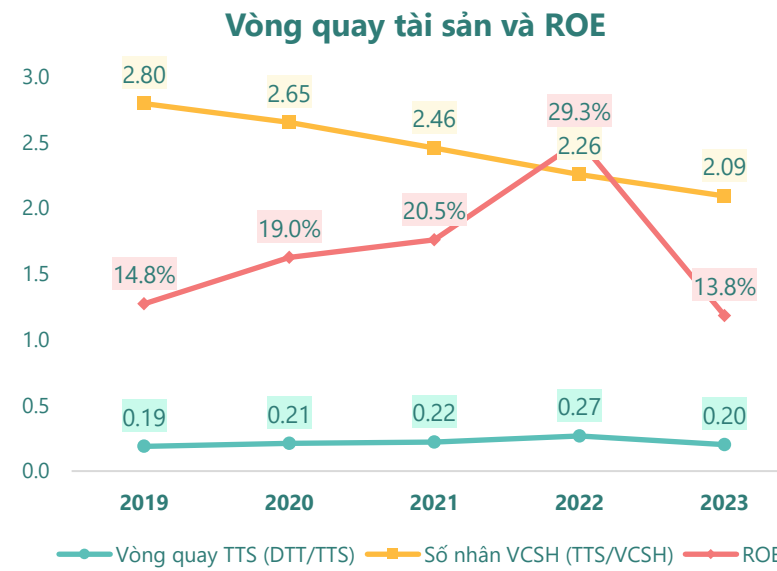
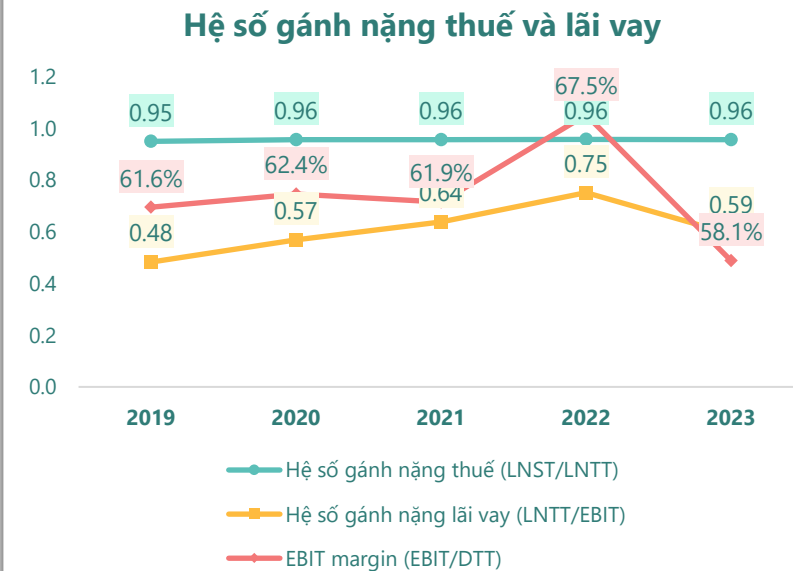
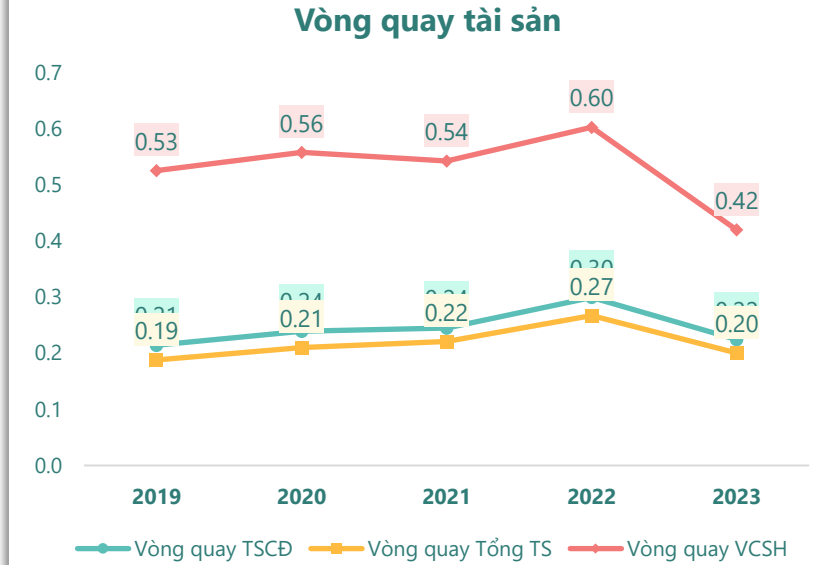
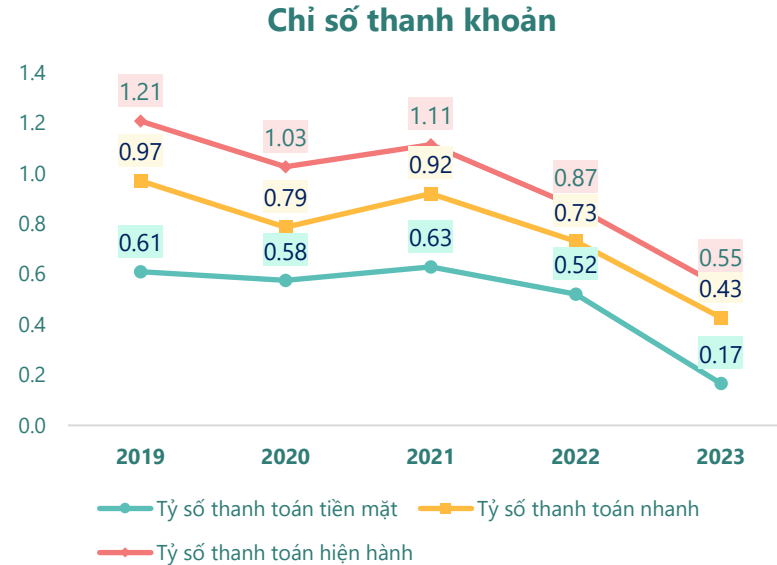
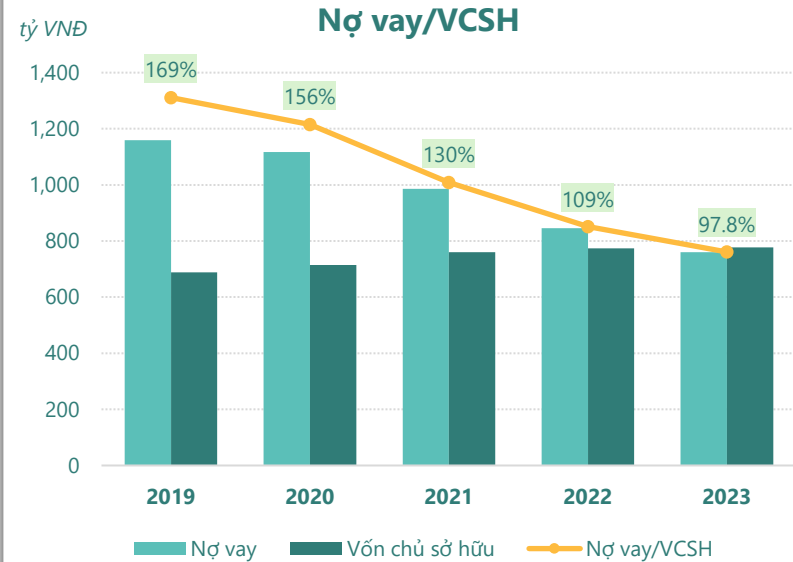


tỷ VNĐ

Nợ vay



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	391	400	462	325
Giá vốn hàng bán	126	136	132	122
Lợi nhuận gộp	265	264	330	204
Doanh thu HĐTC	0.92	0.97	1.94	0.74
Chi phí TC	105	89.8	77.6	77.4
Chi phí lãi vay	105	89.7	77.6	77.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	21.1	16.5	19.9	15.4
LN thuần từ HĐKD	140	159	235	112
Lợi nhuận khác	-0.78	-0.65	-0.02	0.23
LN trước thuế	139	158	235	112
Lợi nhuận sau thuế	133	151	225	107
LNST của CĐ cty mẹ	133	151	225	107

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	210	240	300	177
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-64.4	-0.86	1.78	-2.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-143	-230	-289	-235
Tiền đầu kỳ	69.4	72.8	81.1	93.9
Lưu chuyển tiền thuần	3.38	8.35	12.8	-61.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	72.8	81.1	93.9	32.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,855	1,770	1,690	1,556
Tài sản ngắn hạn	130	144	156	109
Tiền và tương đương tiền	72.8	81.1	93.9	32.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	25.5	34.9	36.0	51.4
Hàng tồn kho	30.3	25.0	24.7	24.3
Tài sản ngắn hạn khác	1.16	2.64	1.56	0.15
Tài sản dài hạn	1,725	1,627	1,534	1,447
Phải thu dài hạn	19.5	0	0	0
Tài sản cố định	1,680	1,589	1,498	1,406
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.58	0	0	7.24
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	24.3	37.3	35.8	33.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,140	1,010	916	778
Nợ ngắn hạn	126	129	180	197
Vay và nợ thuê ngắn hạn	103	105	110	179
Phải trả người bán ngắn hạn	4.91	3.26	3.32	4.01
Nợ dài hạn	1,013	881	736	581
Vay và nợ thuê dài hạn	1,013	881	736	581
Nguồn vốn chủ sở hữu	715	760	774	777
Vốn chủ sở hữu	715	760	774	777
Vốn điều lệ	500	500	500	500
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0